

**TOA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35 /2018/DSPT
Ngày 06 - 3 - 2018
V/v: “Tranh chấp ranh đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lộc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Mới.

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa Bà Trần Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2016/TLPT-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2016, về tranh chấp ranh đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 176/2016/DS - ST ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện E bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1917.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Ủy quyền cho ông Phạm Phi H, sinh năm 1960 làm đại diện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn P là ông Nguyễn Tấn Đ – Luật sư Văn phòng NTĐ thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bị đơn: 2.1/ Ông Mai Văn T1, sinh năm 1962

2.2/ Bà Nguyễn Thị Lệ T2, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị

Lệ T2 là ông Phan Duy V – Luật sư Văn phòng luật sư TL thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông Phạm Phi H, sinh năm 1960

3.2/ Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1964

3.3/ Anh Phạm Minh C, sinh năm 1989

3.4/ Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1993

3.5/ bà Phan Thị B2, sinh năm 1919

3.6/ Ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1968

3.7/ Anh Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1992

3.8/ Bà Võ Thị Bé T3, sinh năm 1968

3.9/ Anh Nguyễn Hoàng T4, sinh năm 1999

3.10/ Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1994

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B2, anh Phạm Minh C, chị Phạm Thị Hồng N, cụ bà Phan Thị B1, ông Nguyễn văn H1, anh Nguyễn Hoàng S, bà Võ Thị Bé T3, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng L là ông Phạm Phi H, sinh năm 1960.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Phi H là ông Nguyễn Tấn Đ – Luật sư Văn phòng luật sư NTĐ thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

3.11/ Anh Mai Minh T5, sinh năm 1991

3.12/ Anh Mai Minh T6, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Anh T5, anh T6 ủy quyền cho ông Mai Văn T làm đại diện.

3.13/ Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

3.14/ Ông Nguyễn Văn B3, sinh năm 1966

3.15/ Ông Nguyễn Lưu G, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Nguyễn Văn B3 và ông Nguyễn Lưu G cùng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Lệ T2 làm đại diện.

Người kháng cáo: Mai Văn T1 và Nguyễn Thị Lệ T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2015 của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P có ông Phạm Phi H làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn P có phần đất thửa số 1101, diện tích 1.100m², loại đất chuyên dùng khác, do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này nằm cặp ranh với phần đất thuộc thửa số 1098, diện tích 1.250m², loại đất chuyên dùng khác, do bà Nguyễn Thị N1 (Chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay đang do bà Nguyễn Thị Lệ T2 và ông Mai Văn T1 trực tiếp canh tác và sử dụng. Các phần đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Trong quá trình sử dụng giữa hai bên phân định ranh bằng 01 bờ đất và 01 phần ao, trên phần đất đang tranh chấp có một số loại cây trồng gồm: dừa, xoài, mít,... Hiện nay số cây trồng này do ông T1 và bà T2 trồng và quản lý sử dụng. Ông T1 và bà T2 lấn qua phần đất của ông P chiều ngang khoảng 6m, chiều dài khoảng 30m, diện tích khoảng 180m².

Nay ông P khởi kiện yêu cầu ông T1 và bà T2 trả lại phần đất đã lấn ranh có diện tích khoảng là 180m² tại thửa số 1101, loại đất chuyên dùng khác. Đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn là ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 thống nhất trình bày như sau: Ông T1 và bà T2 có phần đất tại thửa số 1098, diện tích 1.250m², loại đất chuyên dùng khác, do bà Nguyễn Thị N1 (Chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp ranh với phần đất tại thửa số 1101, diện tích 1.100m², loại đất chuyên dùng khác do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình sử dụng giữa hai bên phân định ranh bằng 01 bờ đất và 1 phần ao, trên phần đất đang tranh chấp có một số loại cây trồng gồm: dừa, xoài, mít,... Hiện nay số cây trồng này do ông T1 và bà T2 trồng và quản lý sử dụng.

Nay ông T1 và bà T2 cho rằng không có sử dụng lấn ranh qua phần đất của ông P, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông P. Ông T1, bà T2 yêu cầu xác định ranh đất giữa các bên, công nhận phần đất tranh chấp ranh thuộc quyền sử dụng của bà T2, ông T1. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B2, anh Phạm Minh C, chị Phạm Thị Hồng N, cụ bà Phan Thị B1, ông Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Hoàng S, bà Võ Thị Bé T3, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng L là ông Phạm Phi H đều thống nhất theo lời trình bày của ông P có ông H làm đại diện và không có yêu cầu gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của anh Mai Minh T5, anh Mai Minh T6 là ông Mai Văn T1: thống nhất theo lời trình bày của ông T1 và không có yêu cầu gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B3, bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Nguyễn Lưu G là bà Nguyễn Thị Lệ T2: thống nhất theo lời trình bày của bà T2 và không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 176/2016/DS-ST ngày 19/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện E đã xử:

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 trả lại phần đất diện tích $152,3\text{m}^2$ tại thửa 1101 (thửa mới 12 – 2), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới 15). Đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận diện tích $152,3\text{m}^2$ tại thửa 1101 (thửa mới 12 – 2), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới 15) cho ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng tại các mốc số 5 – 6 – 13 – 14 – 5 (thửa mới 12 – 2). Phần đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp thửa 12 – 1; 12 - 2;
- + Hướng Tây giáp thửa 19 (16)
- + Hướng Nam giáp thửa 18, thửa 19 – 2;
- + Hướng Bắc giáp thửa 12 - 2.

(Đính kèm bản photo trích đo bản đồ địa chính khu đất)

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P trả lại phần đất diện tích $152,3\text{m}^2$ tại thửa 1098 (thửa mới 19 - 2), tờ bản đồ số 1 (tờ bản đồ mới 15). Đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Ông Nguyễn Văn P được hưởng các cây trồng gắn liền trên đất tại thửa cũ 1101 (thửa mới 12 – 2) gồm: 08 cây dừa, 01 cây mít do ông T1, bà T2 trồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định giá, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/10/2016 ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế $152,3\text{m}^2$ cho ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Mai Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Phạm Phi H đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn P không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà T2.

Các đương sự khác không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp ranh là $154,2\text{m}^2$.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông T1 và bà T2 phát biểu ý kiến. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông T1 và bà T2, sửa bản

án sơ thẩm, chấp nhận đơn phản tố của ông T1 và bà T2, công nhận phần đất tranh chấp 154,2m² là của ông T1 và bà T2.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn P và ông Phạm Phi H phát biểu ý kiến: Qua các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay đã có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp 145,2m² là của ông Nguyễn Văn P. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn P.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nội dung và lý do kháng cáo của bị đơn là có cơ sở để chấp nhận một phần. Như nhận định án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đúng đối tượng, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phan Thị N1. Vì xét quá trình sử dụng đất của nguyên đơn Nguyễn Văn P tại thửa 1101 (thửa mới 12), diện tích 1.100 m² liền kề với thửa đất số 1098 (thửa mới 19), diện tích 1.250 m² do cụ Phan Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận được cấp năm 2003, cụ Niệm chết năm 2012. Bị đơn Lê Thị T2 cùng chồng là Mai Văn T1 là con gái và con rể của cụ Phan Thị N1 đang quản lý, sử dụng phần diện tích thửa 1098 (thửa mới 19-2), diện tích 954,1 m² nhưng chưa thực hiện các thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất, tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn P kiện bị đơn là cụ Phan Thị N1 chết còn có những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Lệ H2, anh Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Lưu G.

Các đương sự chưa phân định rõ ràng ranh đất nên phát sinh tranh chấp khi cụ N1 chết. Nguyên đơn Nguyễn Văn P khởi kiện yêu cầu bị đơn Mai Văn T1 cùng vợ Nguyễn Thị Lệ T2 trả lại phần diện tích đất lấn ranh. Bị đơn không đồng ý theo khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng diện tích tranh chấp là của cụ Phan Thị N1 mẹ bị đơn cho nhưng bị đơn chưa thực hiện các thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất, do vậy bị đơn là ông Mai Văn T1 cùng vợ tên Nguyễn Thị Lệ T2 chỉ là 1 trong 4 người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ N1. Bản án sơ thẩm không xem xét hiện trạng sử dụng đất và quá trình kê khai xin cấp của nguyên đơn trong khi mẹ bị đơn là người đang quản lý sử dụng, mặc khác án sơ thẩm không buộc nguyên đơn trả giá trị cây trồng trên đất với số tiền 1.575.000 đ là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn là không khả thi trong giai đoạn thi hành án.

Do vậy, kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả đất là có cơ sở chấp nhận một phần, nhưng phần kháng cáo yêu cầu công nhận diện tích tranh chấp thuộc thửa 1098 (thửa mới 19) của bị đơn T1 và T2 là chưa đủ cơ sở pháp lý xem xét, vì phần diện tích tranh chấp với nguyên đơn P, bị đơn chưa thực hiện các thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất và đây là di sản của cụ Phan Thị N1.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất với bản án sơ thẩm. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận các cây trồng trên diện tích đất tranh chấp là của cụ N1 (mẹ của chị T2) trồng, một phần đất tranh chấp làm lối đi dân sinh trên hai mươi năm. Mặt khác cũng có cơ sở nguyên đơn ông P có đơn xin kê khai đăng ký quyền sử dụng đất chưa đúng trình tự vì nguyên đơn không phải là sử dụng đất theo quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993:

Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp có đất sản xuất”.

Với nội dung nêu trên xét thấy bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nhưng không cần thiết phải hủy án sơ thẩm mà cần sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng. Các chi phí tố tụng khác đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Do sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu các chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án ngày 19/10/2016, ngày 31/10/2016 ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lê T2 nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của ông T1 và bà T2 còn trong hạn luật định. Ông T1 và bà T2 nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ. Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1101, diện tích 1.100m² loại đất chuyên dùng khác, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long. Liên kề với đất của ông P là đất của bà Nguyễn Thị N1 thuộc thửa số 1098, diện tích 1.250m², loại đất chuyên dùng khác. Bà N1 cũng được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N1 qua đời năm 2014, thửa đất 1098 nói trên do ông T1 và bà T2 quản lý sử dụng. Trong quá trình sử dụng ông P cho rằng bà T2 và ông T1 lấn sang đất của ông có chiều ngang khoảng 6m, chiều dài khoảng 30m, nên

xảy ra tranh chấp.

[3] Tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/7/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E thể hiện phần đất của ông P đo đạc thực tế có diện tích $1.385,9\text{m}^2$, diện tích tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long thể hiện thửa đất 1101 do ông P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đo đạc thực tế có diện tích là 1.404m^2 (Trong đó có $54,2\text{m}^2$ tranh chấp với ông T1 và bà T2) tăng 304m^2 so với diện tích đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thửa đất 1098 do bà Nguyễn Thị N1 đứng tên đo đạc thực tế có diện tích $1.456,4\text{m}^2$, diện tích tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là $206,4\text{m}^2$ (Trong đó có $54,2\text{m}^2$ tranh chấp với ông P). Như vậy khi đo đạc thực tế thì đất ông P và đất của bà N1 đều tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 và bà T2 trình bày bà và ông T1 sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1986 đến nay và đã có trồng xoài, dừa và mít. Khi ông, bà trồng cây và sử dụng đất không có ai tranh chấp. Ông H đại diện cho ông P trình bày: Phần đất tranh chấp $154,2\text{m}^2$ do ông T1 và bà T2 sử dụng từ năm 2009 đến nay và cây trồng trên đất hiện nay là do ông T1 và bà T2 trồng. Khi sử dụng đất có tranh chấp nhưng ông không có chứng cứ chứng minh.

[5] Từ đó cho thấy phần đất $154,2\text{m}^2$ ông T1 và bà T2 sử dụng ổn định lâu dài đã có trồng cây nhiều năm, nhưng không ai tranh chấp. Mặt khác, thửa đất 1101 của ông P qua đo đạc thực tế đã tăng diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu trừ phần diện tích đất tranh chấp ra thì đất ông P vẫn còn thừa $149,8\text{m}^2$ nên việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định phần đất tranh chấp $154,2\text{m}^2$ thuộc thửa 1101 do ông Nguyễn Văn P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp với thực tế. Do đó có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp có diện tích $154,2\text{m}^2$ là của bà Nguyễn Thị N1, nên cấp sơ thẩm xử công nhận phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn P là chưa phù hợp. Vì vậy chấp nhận một đơn kháng cáo của ông T1 và bà T2, sửa án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn P.

Đối với kháng cáo của ông T1 và bà T2 yêu cầu công nhận cho ông, bà phần đất $154,2\text{m}^2$ tranh chấp là chưa đủ căn cứ, vì hiện tại phần đất thửa 1098 bà N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay bà N1 đã chết, các đồng thừa kế chưa chia, nên không chấp nhận yêu cầu này của ông T1 và bà T2.

Cấp sơ thẩm xác định ông T1 và bà T2 phản tố yêu cầu công nhận cho ông, bà phần đất tranh chấp là không đúng theo quy định của pháp luật.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên ông P phải nộp tiền án phí sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn P và ông Mai Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải chịu chi phí thẩm định. Ông T1 và bà T2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Xét đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ.

Xét đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn P và ông Phạm Phi H là chưa đủ cơ sở.

Xét đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Mai Văn T1 và Nguyễn Thị Lệ T2 là có căn cứ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 176/2016/DS-ST ngày 19/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 trả lại phần đất diện tích 154,2m² loại đất chuyên dùng khác, tại thửa 1101, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Công nhận phần đất có diện tích 154,2m², loại đất chuyên dùng khác, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện E, tỉnh Vĩnh Long cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng cả bà Nguyễn Thị N1 gồm: Nguyễn Thị Lệ T2, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Lưu G quản lý sử dụng do bà Nguyễn Thị N1 đã chết.

(có trích đo bản đồ khu đất ngày 26/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3/ Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản cấp sơ thẩm:

Ông P phải nộp 3.211.000đ. Ông P đã tạm nộp số tiền chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản là 3.211.000^d (*Ba triệu hai trăm mười một ngàn đồng*). Ông P không phải nộp tiếp.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải nộp 609.200^d (*Sáu trăm lẻ chín ngàn hai trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông P đã nộp 360.000đ (*Ba trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số N^o 028826 ngày 05/10/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, nên được trừ, nên ông P còn phải nộp tiếp 249.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông T1 và bà T2 200.000^d (*Hai trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số N^o 0007333 ngày 16/9/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

5/ Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 mỗi người 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0007463 ngày 31/10/2016 và số 0007571 ngày 12/12/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện E.

6/ Về chi phí do đặc ở cấp phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải nộp 4.000.000đ chi phí do đặc để hoàn trả ông Mai Văn T1 vì ông T1 đã nộp tạm ứng trước. Ông Mai Văn T1 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải chịu 2.269.000đ tiền chi phí do đặc lần hai tại cấp phúc thẩm. Ông T1 đã nộp 4.000.000đ tiền tạm ứng. Số tiền này được trừ vào tiền chi phí do đặc, còn lại 1.761.000đ hoàn trả cho ông T1 và đã hoàn trả xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- TNV: 01b;
- VKSND T Vĩnh Long: 02b;
- TAND H E: 01b;
- VKSND H E: 01b;
- CCTHADS H E: 01b;
- Các đương sự: 17b;
- Lưu: 04b./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lộc